

BANG CAN ÑOI KE TOAN HÔP NHAT

30 THANG 09 NAM 2010

Ñôn vò tñnh : ñong

STT	Noi dung	MS	TM	So cuoi ky	So ñau nam
A	TAI SAN NGAN HAN	100		1,016,832,641,649	982,017,730,615
I	Tien va cac khoan tởng ñởng tien	110		203,562,360,729	274,965,948,571
1	Tien	111		46,033,366,245	88,229,893,131
2	Cac khoan tởng ñởng tien	112		157,528,994,484	186,736,055,440
II	Cac khoan ñau tở tai chính ngan han	120		0	29,475,000,000
1	Cac khoan ñau tở tai chính ngan han	121		-	29,475,000,000
2	Dở phong giam gia chởng khoan ngan han	129		-	-
III	Cac khoan phai thu	130		67,897,688,560	138,191,257,787
1	Phai thu khách hang	131		30,779,905,536	39,023,700,978
2	Trai trởc cho ngởi ban	132		15,831,384,133	21,221,519,128
3	Phai thu noi bo	133			
4	Phai thu theo tien ño ke hoach hôp ñong xd	134			
5	Cac khoan phai thu khac	135		22,882,883,822	79,519,332,424
6	Dở phong cac khoan phai thu kho ñoi	139		(1,596,484,931)	(1,573,294,743)
IV	Hang ton kho	140	5.4	715,868,949,000	520,649,533,349
1	Hang ton kho	141		715,868,949,000	520,649,533,349
2	Dở phong giam gia hang ton kho	149		-	-
V	Tai san ngan han khac	150	5.5	29,503,643,360	18,735,990,908
1	Chi phí trai trởc ngan han	151		10,710,798,462	6,952,661,989
2	Thue GTGT ñởc khai trở	152		4,450,462,030	3,847,907,717
3	Thue va cac khoan khac phai thu nha ñởc	154		38,772,416	0
4	Tai san ngan han khac	158		14,303,610,452	7,935,421,202
B	TAI SAN DAI HAN	200		1,199,247,631,666	1,043,636,942,969
I	Cac khoan phai thu dai han	210		0	0
1	Chi phí trai trởc dai han	211		-	-
2	Von kinh doanh ôi cac ñôn vò trởc thuoc	212		-	-
3	Phai thu dai han noi bo	213		-	-
4	Phai thu dai han khac	218		0	-
5	Dở phong phai thu dai han kho ñoi	219		-	-
II	Tai san co ñinh	220		352,248,846,278	362,827,774,927
1	Tai san co ñinh hỏu hình	221	5.6	77,529,945,269	102,456,222,071
	Nguyen gia	222		148,042,510,918	179,485,689,995

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Gia trò hao môn lũy kế	223		(70,512,565,649)	(77,029,467,924)
2	Tài sản có hình thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Gia trò hao môn lũy kế	226			
3	Tài sản có hình vô hình	227	5.7	216,130,456,270	210,294,141,155
	Nguyên giá	228		216,797,252,380	211,669,894,351
	Gia trò hao môn lũy kế	229		(666,796,110)	(1,375,753,196)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	58,588,444,739	50,077,411,701
III	Bất động sản hữu形	240			
	Nguyên giá	241			
	Gia trò hao môn lũy kế	242			
IV	Các khoản hữu形 tài chính dài hạn	250	5.9	671,792,466,079	520,427,787,830
1	Hữu形 vào công ty con	251		0	
2	Hữu形 vào công ty liên kết , liên doanh	252		268,989,057,679	129,730,479,430
3	Hữu形 dài hạn khác	258		413,603,408,400	401,497,308,400
4	Dự phòng giảm giá chống khoản hữu形 tài chính dài hạn	259		(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
V	Lãi thế thông mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		175,206,319,309	160,381,380,212
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	174,284,540,616	158,917,372,541
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		749,878,693	1,440,007,671
3	Tài sản dài hạn khác	278		171,900,000	24,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,216,080,273,315	2,025,654,673,584
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,044,887,255,323	987,415,904,607
I	Nợ ngắn hạn	310		936,813,570,349	869,678,484,312
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	758,928,174,523	667,924,282,992
2	Phải trả người bán	312	5.13	92,603,870,912	114,450,655,153
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	2,212,344,134	5,806,792,297
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	33,010,375,795	18,815,119,762
5	Phải trả người lao động	315		5,712,849,468	4,477,600,706
6	Chi phí phải trả	316		685,038,376	13,638,665,427
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	20,392,009,219	44,565,367,975
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quy khen thưởng , phúc lợi	323		23,268,907,922	
II	Nợ dài hạn	330		108,073,684,974	117,737,420,295
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	64,789,671,357	65,735,259,799

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	39,778,175,933	48,222,514,236
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dỡ phòng trừ cấp phát việc làm	336		3,505,837,684	3,779,646,260
7	Dỡ phòng phải trả dài hạn	337			
B	VON CHỦ SỞ HỮU	400		1,141,314,414,426	991,437,627,283
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,141,314,414,426	955,741,161,339
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	399,999,210,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	425,000,790,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		52,461,168,576	52,698,926,954
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		25,704,156,577	25,704,156,577
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		238,156,179,273	52,345,167,808
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	35,696,465,944
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			35,696,465,944
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí hình thành TSCN	433			
C	LỢI ÍCH CỎ ÑÔNG THIỂU SỎ	500	5.19	29,878,603,566	46,801,141,694
	TỔNG CỎNG NGUỒN VỒN	440		2,216,080,273,315	2,025,654,673,584

Ngày 10 tháng 11 năm 2010

NGỒỒI LẤP

KỎ TOÁN TRỒỒNG

TỔNG GIẦM ÑỎC

BAO CAO KET QUA HOAT ÑOING KINH DOANH HOP NHAT QUY III NAM 2010

Ñôn vò tính : ñong

TT	CHÊ TIEU	MS	TM	KY BAO CAO		LUY KE	
				Quy. III /2009	Quy. III /2010	2009	2010
1	Doanh thu ban hang va cung cap dòch vui	01		1,309,596,539,117	4,779,663,585,600	8,168,502,652,735	11,004,595,483,845
2	Cac khoan giam trở	03		8,470,604,237	10,224,529,323	23,686,685,841	33,578,485,985
3	Doanh thu thuan ve ban hang va cung cap Dòch vui	10	6.1	1,301,125,934,880	4,769,439,056,277	8,144,815,966,894	10,971,016,997,860
4	Gia von hang ban	11	6.3	1,195,385,662,219	4,645,948,243,803	7,770,626,268,454	10,563,698,339,594
5	Lôi nhuan gop ve ban hang va cung cap dòch vui	20		105,740,272,661	123,490,812,474	374,189,698,440	407,318,658,266
6	Doanh thu hoạt ñoing tai chính	21	6.2	11,751,673,205	11,212,949,059	31,245,464,938	47,582,416,204
7	Chi phí hoạt ñoing tai chính	22	6.4	17,101,466,104	22,567,475,864	39,939,791,951	51,116,145,113
	Trong ño: Chi phí lai vay	23		7,946,500,702	16,860,589,144	29,162,954,384	44,097,717,689
8	Chi phí ban hang	24		37,405,900,356	45,320,135,594	133,111,953,143	154,665,434,496
9	Chi phí quan ly doanh nghiep	25		15,031,604,522	17,184,854,750	40,884,801,367	52,835,322,878
10	Lôi nhuan thuan tò hoạt ñoing kinh doanh	30		47,952,974,884	49,631,295,325	191,498,616,917	196,284,171,983
11	Thu nhap khac	31		2,435,350,665	3,544,398,300	9,287,510,483	25,637,558,023
12	Chi phí khac	32		644,698,883	580,665,456	907,209,302	10,950,999,662
13	Lôi nhuan khac	40		1,790,651,782	2,963,732,844	8,380,301,181	14,686,558,361
14	Phan lòi nhuan hoac loi trong cong ty lien ket, lien doanh	50		3,087,970,396	20,775,161,535	8,928,323,815	23,157,797,594
15	Tong lòi nhuan ke toan trởc thue	60		52,831,597,062	73,370,189,704	208,807,241,913	234,128,527,938
16	Chi phí thue thu nhap doanh nghiep hien hanh	61		9,545,022,318	13,096,172,027	43,530,910,924	46,440,622,712
17	Chi phí thue thu nhap doanh nghiep hoan lai	62		362,067,025	102,417,170	885,482,989	690,128,978
18	Lôi nhuan sau thue thu nhap doanh nghiep	70		42,924,507,719	60,171,600,507	164,390,848,000	186,997,776,248
18.1	Lôi ích của cơ ñoing thieu so	71		2,948,683,688	37,272,291	7,701,499,241	548,030,600
18.2	Lôi nhuan sau thue của cơ ñoing của cong ty me	72		39,975,824,031	60,134,328,216	156,689,348,759	186,449,745,648
19	Lai cô ban tren cơ phieu	80		666	1,002	2,612	3,108

NGÕOIL LAP

KE TOAN TRÕONG

Ngày 10 thang 11 nam 2010

TONG GIAM ÑOC

BAO CAO LỒU CHUYEN TIEN TE HỘP NHAT

NEN 30/09/2010

Nhôn và tĩnh : ñong

STT	Chê tieu	MS	Nam nay	Nam trôôc
I	Lồu chuyen thuan tồ hoat ñong kinh doanh			
1	Lôi nhuan trôôc thue	01	234,128,527,938	208,807,241,913
2	Ñieu chênh cho cac khoan		21,797,056,734	31,525,094,122
	- Khâu hao tại san cõ ñình và phan bo	02	13,267,242,785	30,477,675,387
	- Cac khoan dôi phong	03	23,190,188	908,920,134
	- Lai , lòi chênh lech ty giahoi ñoai chõa thõc hien	04	-	-
	- Lai , lòi tồ hoat ñong ñâu tồ	05	(35,591,093,928)	(29,024,455,783)
	- Chi phí lai vay	06	44,097,717,689	29,162,954,384
3	Lôi nhuan tồ hoat ñong kinh doanh trôôc	08	255,925,584,672	240,332,336,035
	nhõng thay ñõi von lồu ñong			
	- Tang giam cac khoan phai thu	09	27,830,713,208	(23,261,835,672)
	- Tang giam hang tồn kho	10	(225,889,077,649)	10,365,311,012
	- Tang , giam cac khoan phai tra (khong ke lai vay phai tra , thue thu nhap phai nop)	11	(12,950,020,504)	(42,916,000,897)
	- Tang giam chi phí tra trôôc	12	(20,533,684,160)	
	- Tien lai vay ñãi tra	13	(44,424,265,689)	(37,521,483,420)
	- Tien thue thu nhap doanh nghiệp ñãi nop	14	(34,043,696,357)	(29,604,094,852)
	- Tien thu khác tồ hoat ñong kinh doanh	15	12,705,882,524	-
	- Tien chi khác tồ hoat ñong kinh doanh	16	(17,484,469,295)	(13,527,369,160)
	Lồu chuyen tien tồ hoat ñong san xuat kinh doanh	20	(58,863,033,250)	103,866,863,046
II	Lồu chuyen tien tồ hoat ñong ñâu tồ			
1	Tien chi ñẽ mua sam , xay dõng TSCÑ và cac tài san dai han khác	21	(66,246,047,017)	(21,738,225,030)
2	Tien thu tồ thanh ly , nhõng ban TSCÑ và cac tài san dai han khác	22	13,307,991,972	710,000,000
3	Tien cho vay , mua cac công cõ ñõ của cac ñôn vò khác	23	29,475,000,000	-
4	Tien thu hoi cho vay , ban lai cac công cõ ñõ của ñôn vò khác	24		250,000,000
5	Tien chi ñâu tồ gop von vào ñôn vò khác	25	(131,342,821,763)	(77,587,065,000)

STT	Chỉ tiêu	MS	Nam nay	Nam trước
6	Tiền thu hồi nữa tổ góp vốn vào vốn và khác	26	17,290,000,000	-
7	Tiền thu lại cho vay, có tức và lợi nhuận được chia	27	22,527,970,067	18,317,069,968
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114,987,906,741)	(80,048,220,062)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,219,166,034,033	2,722,880,098,381
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,102,758,438,907)	(2,583,796,916,167)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,602,783,427)	(60,732,113,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	106,804,811,699	78,351,069,214
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(67,046,128,292)	102,169,712,198
	Tiền và công nợ phải trả	60	274,965,948,571	210,458,127,512
	Loại trừ khoản tiền đầu kỳ Fisco		(4,357,469,550)	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và công nợ phải trả cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	203,562,350,729	312,627,839,710

* Số dữ liệu tiền thay đổi do hiệu chỉnh khoản tổng công nợ

Ngày 10 tháng 11 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 0300521758. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh: 4103002026 đăng ký thay đổi lần 11: ngày 17 tháng 09 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp: 599.991.420.000 đồng.

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu: Sản xuất, kinh doanh vàng ..., bạc, đá quý, đá bán quý, dịch vụ kiểm định kim cương ...

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

4- Công ty con: 03 công ty.

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty

4.1- Công ty TNHH THỜI TRANG CAO

- Địa chỉ: Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số: 0309279212 ngày 14 tháng 8 năm 2009.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ. Vốn góp hiện tại: 4.500.000.000

- Kinh doanh chủ yếu: Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

4.2- Công ty CP Năng Lượng Đại Việt.

- Địa chỉ: 176 Dương Quang Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh: 4103007071 ngày 21 tháng 6 năm 2007.

- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu: Gas, đại lý kinh doanh xăng dầu ...

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 70%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc:	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 - 5 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí phải trả: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp phân bổ dài hạn: Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả, phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10.2- Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

10.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông, theo điều lệ hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Lợi thế thương mại: Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
1.1- Tiền mặt	15.597.012.247	11.089.946.215	11.828.104.182
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	30.337.545.920	100.544.049.537	75.944.357.820
1.3- Tiền đang chuyển	98.808.078	104.035.858	457.431.129
1.4- Vàng tương đương tiền	157.528.994.484	195.795.099.892	186.736.055.440
Tổng cộng	203.562.360.729	307.533.131.502	274.965.948.571

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30/09/2010 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý.
- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30 /09/2010 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng.
- Khoản tương đương tiền vào ngày 30 /09/2010 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Khoản đầu tư ngắn hạn khác	0	29.475.000.000	29.475.000.000
Tổng cộng	0	29.475.000.000	29.475.000.000

Khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi đảm bảo tại Ngân hàng Hàng Hải thanh lý tháng 07/2010.

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
3.1- Phải thu của khách hàng	30.779.905.536	44.836.565.363	39.023.700.978
3.2- Trả trước người bán	15.831.384.133	16.753.284.998	21.221.519.128
3.3- Các khoản phải thu khác	22.882.883.822	107.243.719.883	79.519.332.424
3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.596.484.931)	(1.596.484.931)	(1.573.294.743)
Công ty TNHH Tấn Vàng	(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH SCI –CA cung cấp camera	(33.306.967)	(33.306.967)	(33.306.967)
Mậu dịch viên, thợ	(934.447.964)	(934.447.964)	(911.257.776)
Cộng giá trị thuần của khoản phải thu	67.897.688.560	167.237.085.313	138.191.257.787
3.5 – Tài sản ngắn hạn khác:			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	10.710.798.462	11.695.807.983	6.952.661.989
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.450.462.030	4.302.891.726	3.847.907.717
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	38.772.416	22.948.153	0
- Tài sản ngắn hạn khác	14.303.610.452	10.037.713.961	7.935.421.202
Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác	29.503.643.360	25.059.361.823	18.735.990.908
Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn	97.401.331.920	192.296.447.136	156.927.248.695

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường.

4-Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Hàng mua đang đi đường	3.832.287.707	1.750.599.577	89.010.500
- Nguyên liệu, vật liệu	3.640.469.525	6.557.607.697	12.293.324.813
- Công cụ, dụng cụ	5.953.925.150	4.683.527.603	5.408.682.532
- Chi phí sản xuất – kinh doanh dở dang	4.995.415.370	3.690.959.806	4.093.837.930
- Thành phẩm	34.133.148.636	31.992.485.139	47.838.397.836
- Hàng hoá	618.796.234.539	566.320.635.513	442.637.079.173
- Hàng gửi đi bán	44.517.468.073	41.513.914.384	8.289.200.565
Cộng giá gốc hàng tồn kho	715.868.949.000	656.509.729.719	520.649.533.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
Giá trị thuần có thể thực hiện được	715.868.949.000	656.509.729.719	520.649.533.349

Hàng tồn kho tăng so với quý trước 9.04%, trong đó chủ yếu tăng hàng hóa tại Công Ty PNJ từ 574 tỷ lên 630 tỷ đồng.

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

8.1 Tài sản cố định hữu hình:

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	44.449.577.662	69.171.232.629	20.736.550.597	9.418.969.858	143.776.330.746
2. Tăng trong kỳ	648.011.684	3.749.690.243	-	1.086.361.745	5.484.063.672
3. Giảm trong kỳ	1.217.883.500	-	-	-	1.217.883.500
4. Số cuối kỳ	43.879.705.846	72.920.922.872	20.736.550.597	10.505.331.603	148.042.510.918
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	10.170.548.630	39.985.630.736	10.389.308.516	7.053.749.178	67.599.237.060
2. Phát sinh trong kỳ	587.486.129	2.123.140.272	410.338.685	435.135.346	3.556.100.432
3. Giảm trong kỳ	642.771.843	-	-	-	642.771.843
4. Số cuối kỳ	10.115.262.916	42.108.771.008	10.799.647.201	7.488.884.524	70.512.565.649
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	34.279.029.032	29.185.601.893	10.347.242.081	2.365.220.680	76.177.093.686
2. Cuối kỳ	33.764.442.930	30.812.151.864	9.936.903.396	3.016.447.079	77.529.945.269

a) Tài sản cố định hữu hình tăng 5,48 tỷ, trong đó:

+ Nhà cửa vật kiến trúc tăng 648 triệu đồng từ xây mới nhà văn phòng CTCP Năng lượng Đại Việt.

+ Máy móc thiết bị tăng 3,75 tỷ phục vụ cho nhu cầu sản xuất chủ yếu của PNJ: Máy hàn; máy siêu âm; máy lạnh.

+ Giá trị thiết bị phục vụ quản lý tăng 1.086 triệu, phát sinh tại PNJ dùng mua thiết bị khác như Camera, cân điện tử, máy kiểm định.

b) Tài sản cố định hữu hình giảm, trong đó:

+ Giảm tài sản do thanh lý tháo dỡ để xây mới nhà Thủ Khoa Huân: 1.217 triệu đồng.

c) Khấu hao TSCD phát sinh trong kỳ 3,56 tỷ đồng, trong đó: Khấu hao phát sinh tại PNJ: 2,840 tỷ, Đại Việt: 711 triệu; CTy Thời trang CAO: 3,33 triệu.

d) Trong kỳ giảm tài sản do thanh lý nhà Thủ Khoa Huân: 642 triệu.

8.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	215.928.283.655	216.797.252.380
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính	Quyền SD Đất	Tổng cộng
4. Số cuối kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	215.928.283.655	216.797.252.380
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	65.600.000	244.296.485	90.330.107	83.079.270	483.305.862
2. Phát sinh trong kỳ.	4.800.000	24.999.735	20.170.257	133.520.256	183.490.248
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	70.400.000	269.296.220	110.500.364	216.599.526	666.796.110
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	30.400.000	151.675.128	286.667.005	215.845.204.385	216.313.946.518
2. Cuối kỳ	25.600.000	126.675.393	266.496.748	215.711.684.129	216.130.456.270

11. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/201	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ và CH	332.000.000	332.000.000	332.000.000
- Thuê đất tại Vĩnh Lộc B làm nhà xưởng	0	0	9.090.893.409
- Mua sắm tài sản xây dựng Trạm Gas Vĩnh Lộc	21.356.444.739	19.643.201.750	40.654.518.292
- Mua mới nhà 174 Lê Thánh Tôn	36.900.000.000	36.900.000.000	
Tổng cộng	58.588.444.739	56.875.201.750	50.077.411.701

13- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quý III/2010		Đầu năm 2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.1 - Đầu tư cổ phiếu		401.297.308.400		401.297.308.400
+ Ngân hàng Đông Á	26.177.450	272.083.613.400	26.177.450	272.083.613.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô	200.000	23.000.000.000	200.000	23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	40.833.320.000	833.332	40.833.320.000
13.1 - Đầu tư cổ phiếu		401.297.308.400		401.297.308.400
+ Ngân hàng Đông Á	26.177.450	272.083.613.400	26.177.450	272.083.613.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô	200.000	23.000.000.000	200.000	23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	40.833.320.000	833.332	40.833.320.000
13.2- Đầu tư trái phiếu, khác		12.306.100.000		200.000.000
+ Công trái xây dựng tổ quốc		0	8 – 8,5% năm	100.000.000
+ Trái phiếu Chính phủ		0	8,0% năm	100.000.000
+ Trái phiếu chuyển đổi				
Khách sạn Quê Hương	8.333	1.666.600.000		
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng Minh Giám		10.089.500.000		
+ Đầu tư của Đại Việt		550.000.000		

CHỈ TIÊU	Cuối quý III/2010		Đầu năm 2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.		268.989.057.679		129.730.479.430
+ Công ty Địa ốc Đông Á	9.186.630	91.866.300.000	7.006.630	70.066.300.000
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	1.842.089	40.818.582.680
+ Công ty TNHH Hongvina		10.725.400.000		10.725.400.000
+ Giá trị hợp nhất các Công ty CP liên kết (SFC, Dong A Land, Hongvina)		27.788.827.999		8.120.196.750
_Trong đó lãi hợp nhất trong kỳ		23.157.797.594		
13.4- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (KS Quê Hương)		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
Tổng cộng		671.792.466.079		520.427.787.830

Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng, PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Trong Quý 3-2010, PNJ chỉ:

- + Mua cổ phiếu Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn: 1.950.000 CP trị giá tương ứng 85.342.822.500 đồng giá mua 43.766 đ/ CP.
- + Góp vốn dự án Khu đất Hoàng Minh Giám: 10.089.500.000 đồng.

PNJ đầu tư vào các công ty có nhóm ngành nghề thiết yếu của nền kinh tế như: Năng lượng, ngân hàng, địa ốc, thực phẩm và trang sức, các khoản đầu tư của PNJ đều xuất phát vào thời gian đầu thành lập của các công ty này vì vậy giá trị đầu tư dài hạn của công ty PNJ hầu hết bằng mệnh giá. Vì vậy tính đến thời điểm hiện nay các khoản đầu tư của PNJ đều nằm trong vùng an toàn, ít biến động về giá, một số công ty ít có giao dịch trên thị trường OTC.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý II	Cuối quý II/2010	
- Võ bình gas	156.537.388.091	161.896.065.812	152.886.337.364
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.141.938.965	17.082.926.291	6.031.035.177
Tổng cộng	174.284.540.616	178.978.992.103	158.917.372.541

15. Vay và nợ ngắn hạn

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý III/2010	Cuối quýII/2010	
a) Vay ngắn hạn			
- Bằng Đồng Đô La	0	26.817.000.000	26.817.000.000
- Bằng VNĐ	131.094.500.000	175.783.000.000	134.815.390.570
- Bằng vàng	625.378.674.523	605.270.185.264	501.218.330.644
<i>Trong đó: Vay cá nhân (Huy động vốn)</i>	<i>33.930.154.523</i>	<i>47.669.874.783</i>	<i>47.726.436.963</i>
Cộng	756.473.174.523	807.870.185.264	662.850.721.214
b) Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng Đông Á)	2.455.000.000	511.000.000	5.073.561.778
Cộng	2.455.000.000	511.000.000	5.073.561.778
Tổng Cộng	758.928.174.523	808.381.185.264	667.924.282.992

- Ngân hàng Sacombank chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
 - + Khoản vay bằng tiền 106.000.000.000 VNĐ và vay bằng vàng 48.000 chỉ của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn số LD1014600239 hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng Á Châu:
 - + Vay 98.700 chỉ vàng của PNJ theo hợp đồng số HĐ53997239 thời hạn vay 12 tháng vay đảm bảo bằng 162 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
 - + Đại Việt vay bổ sung vốn lưu động 7.000.000.000 theo hợp đồng Vay ngắn hạn số HĐ65472509 thời hạn vay 12 tháng.
- Ngân hàng Đông Á:
 - + Khoản vay 6.500 chỉ vàng của PNJ theo hợp đồng H.056/HM vay tín chấp thời hạn trả nợ 12 tháng.
- Ngân hàng Eximbank:
 - + Khoản vay 47.260 chỉ vàng của PNJ vay thời hạn trả nợ 12 tháng, đảm bảo bằng 40 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
- Ngân hàng Hàng Hải :
 - + Vay 11.520.000.000 đồng của PNJ thời hạn 12 tháng, vay tín chấp HD 0149.01/09/SG VNĐ.
- Huy động bằng vàng: Huy động cá nhân 11.777,88 chỉ của PNJ theo hợp các đồng huy động cá nhân 2009, 2010, thời hạn 12 tháng.
- Huy động vốn bằng tiền: 6.574.500.000 đồng

15.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	
- Phải trả người bán:	92.603.870.912	84.780.100.976	114.450.655.153
- Người mua trả tiền trước	2.212.344.134	1.571.727.490	5.806.792.297
Tổng cộng các khoản phải trả	94.816.215.046	86.351.828.466	120.257.447.450

Công nợ phải trả người bán tăng 10% so với quý trước, chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Các khoản phải trả người bán phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Thuế GTGT	4.948.564.958	2.309.752.360	2.837.398.135
- Thuế môn bài			
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.299.517	446.710
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.753.632.255	25.863.605.934	15.650.050.638
- Thuế thu nhập cá nhân	308.178.582	244.722.089	327.224.279
- Các khoản thuế khác			
- Các khoản phí lệ phí...			
Tổng cộng	33.010.375.795	28.419.379.900	18.815.119.762

17- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Phải trả tiền lương CBCNV	5.712.849.468	7.378.518.823	4.477.600.706
- Chi phí phải trả khác	685.038.376	9.888.198.196	13.638.665.427
Tổng cộng	6.397.887.844	17.266.717.019	18.116.266.133

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Kinh phí công đoàn	2.145.963.090	1.950.691.688	1.284.787.522
- Bảo hiểm xã hội	87.274.046	64.876.136	444.549.825
- Bảo hiểm Y Tế	353.251.995	361.030.880	506.064.184
- Phải trả khác	17.805.520.088	83.251.554.912	42.329.966.444
Tổng cộng	20.392.009.219	85.628.153.616	44.565.367.975

- Khoản mục phải trả khác giảm so với quý trước 76.19%, chủ yếu giảm khoản thanh toán cọc tiền kinh doanh vàng. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường,

19- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 23.268.907.9220 đồng (điều chỉnh theo thông tư 244)

20- Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
20.1- Nợ dài hạn			
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ	426.284.500	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của công ty Cổ Phần Năng Lượng Đại Việt		64.089.886.472	65.308.975.299
Cộng	64.789.671.357	64.516.170.972	65.735.259.799

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
2 – Vay dài hạn			
+ Ngân hàng Đông Á	13.337.000.000	15.383.000.000	21.781.338.303
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	26.441.175.933	26.441.175.933	26.441.175.933
Cộng	39.778.175.933	41.824.175.933	48.222.514.236

- Ngân hàng Đông Á:

+ Khoản vay trung hạn của PNJ theo hợp đồng số K 0236/12 thời hạn vay 3 năm. Số dư đến cuối ngày 30/09/2010: 15.792.000.000 VNĐ (2.455.000.000 VNĐ Nợ dài hạn đến hạn trả).

- Ngân hàng Á Châu:

+ Khoản vay dài hạn của Đại Việt theo hợp đồng số 64900549KUNN; 67694999KU; 71397309KU; 71533219KU thời hạn vay 7 năm lãi suất vay 10,05% và 12% năm. Số dư đến cuối ngày 31/09/2010: 26.441.175.933 VNĐ.

21- Trợ cấp mất việc làm:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Cuối quý II/2010	Đầu năm 2010
- Trợ cấp mất việc làm	3.505.837.684	3.613.553.384	3.779.646.260
Tổng cộng	3.505.837.684	3.613.553.384	3.779.646.260

22- Vốn chủ sở hữu:

22.1- Biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	399.999.210.000	199.992.210.000		599.991.420.000
- Thặng dư vốn.	425.000.790.000		199.992.210.000	225.008.580.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0		0
- Quỹ đầu tư phát triển	52.461.168.576			52.461.168.576
- Quỹ dự phòng tài chính	25.704.156.577			25.704.156.577
- Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	178.144.281.057	60.134.328.216	122.430.000	238.156.179.273
TỔNG CỘNG	1.081.302.516.210	260.126.538.216	200.114.640.000	1.147.614.414.426

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ biến động chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ: 60.134.328.216 đồng.

22.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Đầu năm 2010
22.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông)	599.991.420.000	399.999.210.000
22.3 – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	399.999.210.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	199.992.210.000	99.999.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	599.991.420.000	399.999.210.000

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2010	Đầu năm 2010
22.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	59.999.142	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.999.142	39.999.921
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.142	39.999.921
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.433	39.999.212
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.433	39.999.212
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ / Cổ phiếu.

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Lợi ích của cổ đông thiểu số Cty CP Năng Lượng Đại Việt: 30.228.503.861 đồng VN

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT:

Chỉ tiêu	Quý III/2010	Quý II/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	4.779.663.585.600	4.269.775.577.507
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	10.224.529.323	10.599.490.930
- Hàng bán bị trả lại.	815.184.700	799.774.700
- Giảm giá hàng bán.	-	39.187.000
- Chiết khấu hàng bán.	-	6.443.421
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	9.409.344.623	9.754.085.809
27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.	4.769.439.056.277	4.259.176.086.577
28- Giá vốn hàng bán.	4.645.948.243.803	4.125.461.554.027
29- Doanh thu hoạt động tài chính.	11.212.949.059	28.221.756.492
- Lãi tiền gửi	491.698.419	348.238.499
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	23.511.049.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	870.996.293	1.404.342.725
- Lãi kinh doanh chứng khoán, TK vàng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.850.254.347	2.958.125.468
30- Chi phí tài chính.	22.567.475.864	17.125.510.845
- Lãi tiền vay	16.860.589.144	17.507.154.530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (*)	5.532.427.989	(402.667.051)
- Chi phí tài chính khác	174.458.731	21.023.366
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Thuế thu nhập hiện hành:	13.096.172.027	13.075.568.113
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	73.370.189.704	78.417.585.201
32- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý theo yếu tố.	62.504.990.344	76.251.982.237
- Chi phí vật liệu bao bì	12.060.570.474	11.078.958.364
- Chi phí nhân công	25.563.334.648	21.936.204.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.818.920.006	1.920.973.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.167.103.808	14.534.294.525
- Chi phí bằng tiền khác	11.895.061.408	206.781.551.604
33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	60.171.600.507	64.754.305.280
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	60.134.328.216	64.437.742.383
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.999.142	39.999.921
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND)	1.002	1.611
- Lợi ích cổ đông thiểu số	37.272.291	316.562.897

Kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 3 năm 2010 doanh thu thực hiện 4.779 tỷ đồng Tăng 11.95 % so với quý 2/2010 ; Tăng 265,09% so với cùng kỳ năm 2009, Doanh thu trong quý 3/2010 tăng cao so với quý 1 và cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong tháng 08 và 09/2010 Công ty phát sinh đột biến khoản doanh thu xuất khẩu vàng, doanh số xuất khẩu quý 3/2010 tương ứng là 2.915 tỷ đồng (quý 2/2010 là 2.895 tỷ đồng). Lợi nhuận trước thuế 73,37 tỷ đồng giảm 6.44% so với quý 2/2010, Tăng 38,88% so với cùng kỳ năm trước.

* Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế. Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Số liệu so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 3 năm 2010 kết thúc ngày 30/09/2010.

2- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý III/2010	Quý trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	54.12 %	47.76 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	45.88 %	52.24 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	47.15 %	50.00 %
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	52.85 %	50.00 %
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	2.12 lần	2.00 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1.09 lần	1.16 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.22 lần	0.33 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần.	1.54 %	1.82 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	3.31 %	3.45 %
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	2.72 %	2.85 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	5.27 %	5.96 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn góp (vốn điều lệ)	10.02 %	16.11 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

ĐẶNG THỊ LÀI

Ngày 10 tháng 11 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký và đóng dấu)

CAO THỊ NGỌC DUNG